

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**  
**\*\*\*\*\***

**BÙI THỊ KIM HẠNH**

**TÁC ĐỘNG CỦA KỸ LUẬT THỊ TRƯỜNG ĐẾN  
CHẤP NHẬN RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng**

**Mã số ngành: 9.34.02.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2024**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Tài chính – Marketing

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Huỳnh Quang Linh

Người hướng dẫn khoa học 2: PGS.TS. Trần Huy Hoàng

Phản biện độc lập 1: .....

Phản biện độc lập 2: .....

Phản biện 1: .....

Phản biện 2: .....

Phản biện 3: .....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường, họp tại:

.....

Vào lúc ..... giờ ..... tháng ..... năm .....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Trường Đại học Tài chính - Marketing

.....

.....

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Năm công bố</b>	<b>Thể loại</b>
1	“Các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam.”	2023	Tạp chí Công thương
2	“Tác động của kỷ luật thị trường đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam.”	2023	Tạp chí Tài chính

## CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

### 1.1 Lý do chọn đề tài.

Vì hoạt động kinh doanh mang tính chất ruyền thống của NHTM là kinh doanh tiền tệ, tức là ngân hàng huy động vốn để cho vay ra nền kinh tế nên nghiệp vụ huy động vốn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM). Một khi NHTM gặp khó khăn ở khâu huy động vốn thì NHTM đó không những gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh mà kết quả kinh doanh cũng bị ảnh hưởng. Đồng thời, NHTM có thể gặp rủi ro nếu người gửi tiền rút tiền hoặc rút tiền hàng loạt. Bởi vì người gửi tiền có quyền lựa chọn ngân hàng uy tín, hiệu quả kinh doanh tốt và ít rủi ro nên các ngân hàng thương mại luôn phải điều chỉnh để thu hút nguồn vốn huy động trong nền kinh tế theo hướng giảm đầu tư rủi ro, tăng hiệu quả kinh doanh để “hấp dẫn” khách hàng gửi tiền vào ngân hàng mình.

Nội dung của kỷ luật thị trường (KLTT) cho rằng người gửi tiền luôn muốn lãi suất cao nhằm bù đắp các rủi ro có thể phát sinh do việc theo đuổi các chính sách đầu tư mạo hiểm của ngân hàng. Nếu ngân hàng không đáp ứng được yêu cầu này, họ sẽ rút tiền và gửi ở ngân hàng khác có độ rủi ro thấp hơn. Như vậy, cơ chế này được xây dựng trên cơ sở giả thiết rằng: ngân hàng có lãi suất cao thường sẽ có rủi ro cao. Tất cả những kết quả hoạt động của ngân hàng sẽ được phản ánh trong kết quả báo cáo tài chính của ngân hàng và tác động đến nhà đầu tư hay người gửi tiền tiềm năng. Như vậy, có thể nói KLTT chính là một trong những hoạt động giám sát ngân hàng được thực hiện chính bởi thị trường.

Kỷ luật thị trường ngành ngân hàng cũng được hiểu là sự công khai, minh bạch về thông tin của các NHTM và của các tổ chức tín dụng đối với thị trường. Cho nên, Berger (1991) cho rằng KLTT có thể được mô tả như là một tình huống trong đó người gửi tiền phạt các ngân hàng rủi ro hơn bằng cách yêu cầu lãi suất cao hơn hoặc bằng cách rút tiền gửi.

Bởi vì KLTT có vai trò quan trọng trong việc giám sát hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại nên việc nghiên cứu về KLTT có thể tạo tiền đề cơ sở giúp các ngân hàng thực hiện các giải pháp góp phần làm minh

bạch hóa, lành mạnh hóa hoạt động kinh doanh của chính bản thân ngân hàng đó nói riêng và cả hệ thống NHTM nói chung.

Vì kỷ luật thị trường đã tạo một áp lực nhất định lên các ngân hàng và buộc các NHTM phải tự nâng cao vị thế cạnh tranh của mình để vừa giữ khách hàng cũ và vừa thu hút khách hàng mới bằng cách minh bạch trong công bố thông tin và tự cải thiện hiệu quả hoạt động của mình. Cho nên, nghiên cứu về KLTT, chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM tại Việt Nam có ý nghĩa thực tiễn rất cao vì nó có thể góp phần cho việc hoạch định quản lý và điều hành hệ thống ngân hàng phát triển ổn định, hiệu quả và an toàn hơn. Chính vì lẽ đó, tác giả vừa kế thừa những bằng chứng thực nghiệm của nghiên cứu trước, vừa đồng thời phát triển thêm một số nội dung nghiên cứu mới về KLTT để nghiên cứu về: “Tác động của KLTT đến chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam”.

## **1.2 Mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu.**

### **\*Mục tiêu nghiên cứu:**

*Thứ nhất*, luận án nghiên cứu về tác động của KLTT đến chấp nhận rủi ro của các NHTM Việt Nam.

*Thứ hai*, luận án nghiên cứu về tác động của KLTT đến hiệu quả tài chính (HQTC) ngân hàng của các NHTM Việt Nam.

*Thứ ba*, luận án nghiên cứu sự thay đổi của chấp nhận rủi ro có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC NHTM Việt Nam hay không?

*Thứ tư*, luận án đề xuất một số gợi ý chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước và một số gợi ý về mặt quản trị đối với các NHTM Việt Nam nhằm nâng cao hiệu ứng kỷ luật thị trường ngành ngân hàng tại Việt Nam .

### **\*Câu hỏi nghiên cứu:**

*Câu hỏi 1:* tác động của KLTT đến chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam như thế nào?

*Câu hỏi 2:* tác động của KLTT đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam như thế nào?

*Câu hỏi 3:* Sự thay đổi của chấp nhận rủi ro có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC NHTM hay không? Và ảnh hưởng như thế nào?

*Câu hỏi 4:* Các nhà quản trị NHTM và Ngân hàng Nhà nước nên thực thi các giải pháp hoặc chính sách gì để gia tăng mức độ tuân thủ KLTT của các NHTM nhằm duy trì sự ổn định, hoạt động an toàn và hiệu quả đối với các NHTM Việt Nam ?

### **1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.**

**\*Đối tượng nghiên cứu:** gồm KLTT; chấp nhận rủi ro; hiệu quả tài chính; biến tương tác giữa KLTT và CNRR; một số yếu tố đặc trưng ngành ngân hàng và các yếu tố thuộc về vĩ mô có thể tác động đến chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

**\*Phạm vi nghiên cứu:** Phạm vi nghiên cứu: 30 ngân hàng thương mại Việt Nam, không bao gồm các NHTM có vốn đầu tư nước ngoài, NHTM liên doanh, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài .

**\*Thời gian nghiên cứu:** giai đoạn từ năm 2008 (tức là thời điểm sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới-WTO) đến năm 2022.

### **1.4 Phương pháp nghiên cứu.**

Dữ liệu nghiên cứu được luận án sử dụng là dữ liệu thứ cấp lấy từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các ngân hàng. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được lấy từ Worldbank (<https://data.worldbank.org/>) và tổng cục thống kê Việt Nam. Tất cả dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2022.

Luận án sử dụng phương pháp hồi qui tuyến tính bình phương nhỏ nhất-Ordinary Least Square-OLS (OLS còn gọi là mô hình POOL trong phần mềm Stata), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) và phương pháp tổng quát thời điểm (GMM) trong trường hợp xử lý biến nội sinh để hồi quy các tác động ngẫu nhiên có các biến tương tác và các kiểm định để lựa chọn mô hình, dựa trên kết quả từ phần mềm Excel và Stata để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

## **1.5 Các điểm mới và đóng góp của luận án.**

### **1.5.1 Điểm mới của luận án**

Điểm mới của luận án so với các nghiên cứu trong nước là tác giả nghiên cứu về tác động của KLTT đến CNRR và HQTC các NHTM Việt Nam; sự thay đổi của CNRR có ảnh hưởng đến tác động của KLTT đến HQTC các NHTM Việt Nam. Điểm mới của luận án so với các nghiên cứu trên thế giới là tác giả nghiên cứu về sự thay đổi của CNRR có ảnh hưởng đến tác động của KLTT đến HQTC các NHTM Việt Nam. Từ đó luận án sẽ bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các nội dung nghiên cứu này.

Kết quả nghiên cứu sau cùng của luận án (nếu có ý nghĩa thống kê và ý nghĩa thực tế) sẽ tạo cơ sở khoa học cho luận án khi đưa ra các hàm ý chính sách giúp các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam và các nhà quản trị ngân hàng thương mại Việt Nam trong việc quản trị và điều hành hệ thống ngân hàng hoạt động lành mạnh, an toàn và hiệu quả hơn.

### **1.5.2 Đóng góp của luận án**

#### ***\*Các đóng góp của luận án về mặt khoa học.***

Thông qua việc hoàn thiện khung lý thuyết về tác động của KLTT đến chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam, luận án đã phân nào đóng góp về mặt học thuật, lý luận và bổ sung nghiên cứu về KLTT tại Việt Nam. Đồng thời, tác giả đã lược khảo khá đầy đủ các kết quả nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài của luận án ở cả trong nước và thế giới.

#### ***\*Các đóng góp của luận án về mặt thực tiễn.***

Luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị khoa học về tác động KLTT đến chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính; tác động của CNRR đến HQTC; tác động của KLTT và CNRR đến HQTC của các NHTM tại Việt Nam nghiên, cụ thể là:

Về tác động của KLTT đến CNRR, luận án cho thấy: kỷ luật thị trường có tồn tại ở các NHTM Việt Nam, tức người gửi tiền có phản ứng với rủi ro của ngân hàng. Cụ thể là KLTT làm giảm mức độ CNRR của các NHTM tại Việt Nam. Do đa số người gửi tiền thường có xu hướng lựa chọn gửi tiền vào các ngân hàng có mức độ CNRR thấp, điều này làm cho KLTT tạo sức ép

buộc các ngân hàng giảm mức độ CNRR để có lợi thế cạnh tranh trong việc huy động vốn trên thị trường tài chính.

Về tác động của kỷ luật thị trường đến HQTC của các NHTM, nhìn chung là KLTT có tác động cùng chiều với hiệu quả tài chính. Tức là KLTT có tác động làm gia tăng hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam.

Luận án còn nghiên cứu tác động của CNRR đến HQTC của các NHTM Việt Nam, kết quả nghiên cứu phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước đây: CNRR tác động cùng chiều đến HQTC của các NHTM Việt Nam.

Đồng thời, luận án cũng nghiên cứu sự thay đổi của CNRR có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC của các NHTM Việt Nam.

## **1.6 Kết cấu của luận án.**

Luận án được chia thành 5 chương như sau: Chương 1: Giới thiệu; Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu; Chương 3: Phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận; Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách.

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **2.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG.**

#### **2.1.1. KHÁI NIỆM VỀ KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG**

Kỷ luật thị trường (market discipline) được hiểu là phản ứng của thị trường (thị trường gồm người gửi tiền vào ngân hàng, nhà đầu tư và công chúng...) đối với ngân hàng trong trường hợp rủi ro của ngân hàng thay đổi. Do đó, nhằm bảo vệ lợi ích của mình, các khách hàng (hiện hữu hoặc tiềm năng) và công chúng... sẽ cân nhắc trước quyết định lựa chọn ngân hàng khác hoặc “trừng phạt” ngân hàng hiện hữu (bằng cách yêu cầu lãi suất cao hơn hoặc từ bỏ ngân hàng). Trước mối đe dọa đơn thuần về kỷ luật thị trường như vậy, các ngân hàng có thể bị ức chế hoặc bị ảnh hưởng trong việc hoạch định các chiến lược kinh doanh của mình theo chiều hướng an toàn hơn.

KLTT chính là một trong ba hoạt động giám sát các ngân hàng được thực hiện chính bởi thị trường (cụ thể là các cá nhân, tổ chức gửi tiền hoặc đầu tư vốn vào ngân hàng, các ngân hàng khác và công chúng). Các yếu tố khác cấu thành lên hệ thống giám sát ngân hàng của một quốc gia bao gồm: cơ quan



giám sát của nhà nước, cơ chế kiểm soát nội bộ, cơ chế hợp tác giám sát quốc tế, tổ chức bảo tiền gửi, các tổ chức đánh giá tín nhiệm...

### **2.1.2. CÁC HÌNH THỨC CỦA KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG.**

Kỷ luật thị trường có hai hình thức: kỷ luật trực tiếp và kỷ luật gián tiếp (Cục Dự trữ Liên bang (2000), Kwast và cộng sự (1999))

### **2.1.3. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG.**

KLTT trải qua 3 giai đoạn phát triển chính:

Giai đoạn trước cuộc đại khủng hoảng 1929 – 1933, kỷ luật thị trường được xem là phương thức giám sát ngân hàng chủ yếu. Bởi vì trong giai đoạn này, đa số các nước tư bản đều hoạt động theo cơ chế tự điều chỉnh của thị trường tự do theo trường phái Keynes. Lúc này, KLTT đang phát huy vị thế trọng yếu của nó trong việc giám sát hoạt động kinh doanh của ngân hàng thông qua việc điều tiết hành vi của bộ phận quản lý ngân hàng, từ đó giúp cân bằng rủi ro và lợi ích giữa các bên tham gia.

Giai đoạn từ năm 1933-1990, KLTT mất dần tầm ảnh hưởng và dần dần bị xem nhẹ trong khi đó giám sát của nhà nước lấy lại vị trí trọng yếu trong việc giám sát hệ thống ngân hàng. Cuộc đại khủng hoảng 1929-1933 đã cho thấy rằng KLTT đã không làm tốt vai trò giám sát của mình như kỳ vọng. Lúc này sự có mặt của cơ quan giám sát nhà nước là hết sức cần thiết để giám sát và hỗ trợ hệ thống ngân hàng.

Giai đoạn từ sau năm 1990 đến nay, KLTT ngày càng được xem trọng và là một trong ba yếu tố cấu thành nên hệ thống giám sát ngân hàng.

### **2.1.4 ĐẶC ĐIỂM CỦA KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG**

Kỷ luật thị trường thông thường chỉ phát huy tác dụng trong việc giám sát ngân hàng khi một trong những điều kiện quan trọng được đáp ứng, đó chính là các bên tham gia thị trường (không phải là ngân hàng công bố thông tin) và công chúng được cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin cần thiết để có thể xác định tổng quan được tình hình hoạt động của ngân hàng, các hoạt động đầu tư và những rủi ro có thể gặp phải của một ngân hàng. Đặc biệt hơn nữa là những thông tin này phải thật sự chính xác, thể hiện đúng với thực trạng của ngân hàng đó. Do vậy, ở góc độ ngân hàng, kỷ luật thị trường chịu ảnh

hưởng bởi sự công bố thông tin minh bạch của các ngân hàng. Dựa vào các thông tin tiếp nhận và kết quả đánh giá có thể rút ra, khách hàng có thể đưa ra quyết định là tiếp tục gửi tiền hoặc đầu tư vào ngân hàng đó hay không, hay chuyển hướng đầu tư qua một ngân hàng khác.

### **2.1.5. VAI TRÒ CỦA KỸ LUẬT THỊ TRƯỜNG**

Thứ nhất, kỹ luật thị trường tạo áp lực buộc các ngân hàng phải có giải pháp điều chỉnh giảm mức độ chấp nhận rủi ro, đặc biệt là rủi ro đạo đức của các NHTM.

Thứ hai, kỹ luật thị trường ở một góc độ nào đó có thể thúc đẩy các ngân hàng nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình bằng cách áp lực một số ngân hàng tương đối không hiệu quả để trở nên hiệu quả hơn hoặc thoát khỏi ngành (Berger, 1991). Qua đó, kỹ luật thị trường có thể làm lạnh mạnh hóa và cải thiện hiệu quả của các NHTM.

Thứ ba, KLTT gián tiếp chẳng hạn như việc đưa ra tín hiệu về bảng xếp hạng tín dụng của các tổ chức tín dụng, kết hợp với thông tin bên trong có được bằng các quy trình giám sát, có thể giúp cho quá trình giám sát tổng thể của thị trường đạt hiệu quả cao.

## **2.2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ RỦI RO VÀ CHẤP NHẬN RỦI RO.**

### **2.2.1 LÝ THUYẾT VỀ RỦI RO**

Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu kinh tế sử dụng cách hiểu về rủi ro theo định nghĩa của Frank Knight (1962) rằng “rủi ro là tổng hợp của những sự ngẫu nhiên có thể đo lường bằng xác suất”. Như vậy, chúng ta có thể đo lường rủi ro bằng cách tính độ lệch chuẩn giữa kết quả thực tế của chủ thể và kết quả kỳ vọng ban đầu. Mức chênh lệch kết quả càng cao có nghĩa là nguy cơ rủi ro càng lớn.

### **2.2.2. LÝ THUYẾT VỀ CHẤP NHẬN RỦI RO**

#### ***\*Mức độ chấp nhận rủi ro:***

Theo Sanders và Hambrick, (2007), mức độ chấp nhận rủi ro được hiểu là cách xử lý với rủi ro và thường bị chi phối bởi sự đánh đổi giữa lợi ích và rủi ro. Mức độ chấp nhận rủi ro là vấn đề cốt lõi trong hoạch định chiến lược hoạt động của ngân hàng. Vì đặc thù các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng

luôn gắn liền với rủi ro tiềm ẩn nên các ngân hàng luôn phải dựa vào mức độ CNRR của đơn vị mình để ra các quyết định kinh doanh. Cho nên, trong hoạt động nghiệp vụ các ngân hàng luôn cân nhắc một cách thận trọng giữa mức độ rủi ro của khách hàng và mức độ chấp nhận rủi ro của đơn vị mình.

**\* *Hành vi chấp nhận rủi ro.***

Hành vi chấp nhận rủi ro cũng có thể được lập luận từ lý thuyết của Markowitz (1959) về quan điểm đánh đổi rủi ro và lợi nhuận. Theo lý thuyết này, Markowitz (1959) cho rằng: “khi ngân hàng chấp nhận thêm rủi ro, đồng nghĩa với việc bản thân ngân hàng đang muốn đạt được lợi nhuận kỳ vọng cao hơn”.

### **2.3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ NGÂN HÀNG.**

#### **2.3.1. KHÁI NIỆM VỀ HIỆU QUẢ NGÂN HÀNG**

Berger và Mester (1997) cho rằng: hiệu quả hoạt động của các NHTM thể hiện ở mối quan hệ giữa doanh thu đầu ra và chi phí sử dụng các nguồn lực đầu vào hay chính là khả năng biến các nguồn lực đầu vào thành các đầu ra tốt nhất trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Cụ thể ở việc các NHTM tạo ra doanh thu đầu ra lớn nhất với giá trị các nguồn lực đầu vào nhỏ nhất.

#### **2.3.2. PHÂN LOẠI HIỆU QUẢ NGÂN HÀNG**

### **2.4 LƯỢC KHẢO CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC**

#### **2.4.1 LƯỢC KHẢO CÁC NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHẤP NHẬN RỦI RO ĐẾN HIỆU QUẢ NGÂN HÀNG.**

Mức độ chấp nhận rủi ro của mỗi ngân hàng là khác nhau. Có thể nói mức độ chấp nhận rủi ro của mỗi ngân hàng phụ thuộc vào “khẩu vị” đầu tư của Hội đồng quản trị. Tuy mức độ CNRR mỗi ngân hàng có khác nhau song đều có chung một nguyên lý. Nguyên lý này được lập luận từ quan điểm đánh đổi rủi ro và lợi nhuận theo học thuyết của nhà kinh tế học đoạt giải Nobel, Harry Markowitz (1959) rằng khi ngân hàng chấp nhận thêm rủi ro, đồng nghĩa với việc bản thân ngân hàng đang muốn đạt được lợi nhuận kỳ vọng cao hơn. Cụ thể hơn, Berger và Mester (1997) đã chứng minh rằng mức độ chấp

nhận rủi ro cho thấy mối tương quan tiềm năng quan trọng với hiệu quả ngân hàng.

Trong luận án này, tác giả nghiên cứu chấp nhận rủi ro dưới góc độ là CNRR vốn đầu tư (CAPRISK), CNRR tín dụng (CREDRISK) và CNRR thanh khoản (LIQRISK).

Kết quả các nghiên cứu các lược khảo trên đều cho thấy: chấp nhận rủi ro (bao gồm CAPRISK, CREDRISK và LIQRISK) có tác động cùng chiều hoặc nghịch chiều đến hiệu quả ngân hàng.

#### **2.4.2 LƯỢC KHẢO CÁC NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG ĐẾN CHẤP NHẬN RỦI RO.**

*Thứ nhất*, các nghiên cứu trên cho thấy KLTT có tồn tại, nhà đầu tư có phản ứng với rủi ro của ngân hàng, nhà đầu tư cũng đồng thời có khả năng giám sát hoạt động và rủi ro của ngân hàng.

*Thứ hai*, các nghiên cứu cho thấy KLTT có tác động đến CNRR ngân hàng. Đa số các nghiên cứu đều cho kết quả là: KLTT tác động làm giảm CNRR ngân hàng.

*Thứ ba*, bên cạnh nghiên cứu các lược khảo về tác động của KLTT đến CNRR tác giả còn nghiên cứu một số các lược khảo liên quan đến các yếu tố khác có tác động đến CNRR ngân hàng.

#### **2.4.3 LƯỢC KHẢO NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG ĐẾN HIỆU QUẢ NGÂN HÀNG.**

Nhìn chung, các lược khảo về tác động của KLTT đến hiệu quả ngân hàng đều cho kết quả kỷ luật thị trường có thể nâng cao hiệu quả của các ngân hàng bằng cách áp lực một số ngân hàng tương đối không hiệu quả để trở nên hiệu quả hơn hoặc thoát khỏi ngành.

Bên cạnh nghiên cứu các lược khảo về tác động của KLTT đến HQNH, tác giả còn nghiên cứu một số các yếu tố khác có tác động đến HQNH. Đó là các yếu tố thuộc đặc điểm ngành và các yếu tố thuộc kinh tế vĩ mô.

### **2.5 KHE HỞ NGHIÊN CỨU**

Trên thế giới: có nhiều nhà kinh tế học nghiên cứu về KLTT, CNRR và hiệu quả ngân hàng. Chẳng hạn, công trình của Blum (2002) và Hoang và

cộng sự (2014) đã chứng minh rằng KLTT có tác động ý nghĩa đến chấp nhận rủi ro; tác giả Uchida và Satake (2009) đã tiếp cận vấn đề này từ một góc độ ước tính chi phí không hiệu quả để từ đó kết luận rằng KLTT tác động đến hiệu quả của các ngân hàng. Đồng thời, đã có rất nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy chấp nhận rủi ro có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng như nghiên cứu của Hou và cộng sự (2014); Sarmiento và Galán (2017) cung cấp bằng chứng rằng CNRR ngân hàng là yếu tố tác động đến HQNH. Tương tự, nghiên cứu của Adelopo và cộng sự (2018) với dữ liệu nghiên cứu bao gồm 123 NHTM tiêu biểu ở Tây Phi; nghiên cứu Athanasoglou và cộng sự (2006) với dữ liệu gồm các ngân hàng thuộc các nước Đông Âu trong giai đoạn 1998-2002 đều cho thấy chấp nhận rủi ro tín dụng có tác động đến hiệu quả tài chính ngân hàng

Ở nước ta, hiện chưa các công trình nghiên cứu về tác động của KLTT đến CNRR và HQTC mà chỉ có công trình nghiên cứu của Nguyễn Chí Đức và cộng sự (2012) và (2017) nghiên cứu về sự tác động của CNRR đến KLTT. Kết quả nghiên cứu cho thấy kỷ luật thị trường ngành NH Việt Nam có tồn tại nhưng rất yếu. Nghiên cứu của Phan Diên Vỹ và cộng sự (2014) tổng hợp cơ sở lý luận về KLTT và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới có liên quan đến KLTT. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Chí Đức và cộng sự (2017) cho thấy KLTT ngành NH Việt Nam có tồn tại nhưng hoạt động còn yếu và bảo hiểm tiền gửi ẩn (hàm ý có sự can thiệp của Chính Phủ) có tác động tiêu cực đến KLTT ngành NH tại Việt Nam. Nhận thức vai trò quan trọng của KLTT đối với ngành ngân hàng Việt Nam, Trần Việt Dũng (2022) đã chia sẻ một số kiến nghị tăng cường KLTT cho Việt Nam sau khi phân tích thực trạng KLTT ngành ngân hàng Việt Nam.

Nhìn chung, trên thế giới, các tác giả nghiên cứu về tác động của kỷ luật thị trường đến hành vi chấp nhận rủi ro hoặc nghiên cứu về tác động của kỷ luật thị trường đến chi phí không hiệu quả của ngân hàng. Còn ở Việt Nam, các tác giả đã nghiên cứu về tác động của CNRR đến KLTT. Trong khi chấp nhận rủi ro cũng là nhân tố tác động đến hiệu quả ngân hàng. Đồng thời, qua lược khảo các nghiên cứu trước đây, tác giả nhận thấy ở Việt Nam và thế giới hiện tại chưa có kết quả nghiên cứu nào nghiên cứu về nội dung: sự thay đổi của CNRR liệu ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC NHTM Việt Nam hay không? Và ảnh hưởng như thế nào? Đây cũng chính là khe hở nghiên cứu các nội dung về KLTT.

Trong bối cảnh nghiên cứu và thực tiễn đó, luận án này nghiên cứu về tác động của KLTT đến chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính ngân hàng. Đồng thời, luận án cũng nghiên cứu về tác động của biến tương tác giữa KLTT và CNRR đến HQTC của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2022 để trả lời câu hỏi: sự thay đổi của CNRR liệu ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC NHTM hay không? Và ảnh hưởng như thế nào? Các vấn đề nghiên cứu trên của luận án kỳ vọng sẽ góp phần lấp đầy khe hở nghiên cứu như tác giả đã phân tích ở trên.

## **CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU.**

Tác giả sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2022 của 30 ngân hàng thương mại của Việt Nam làm dữ liệu nghiên cứu chính của luận án. Luận án nghiên cứu giai đoạn 2008-2022 vì giai đoạn này chứng kiến nhiều thay đổi của hệ thống ngân hàng Việt Nam, từ sau hội nhập kinh tế thế giới- WTO (2007); trải qua cuộc đại suy thoái và khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008); đến hồi phục và phát triển (sau 2012 đến 2022). Giai đoạn này cũng chứng kiến lộ trình thực hiện các quy định Basel II của hệ thống ngân hàng Việt Nam, bắt đầu thí điểm tại các ngân hàng thương mại từ năm 2016 và yêu cầu các ngân hàng phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định của Hiệp ước Basel II vào năm 2018. Như vậy, thời gian nghiên cứu là 15 năm là khoảng thời gian khá lý tưởng đối với hầu hết các mô hình kinh tế lượng.

### **3.2. PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN NGHIÊN CỨU.**

#### **3.2.1. ĐO LƯỜNG KỸ LUẬT THỊ TRƯỜNG.**

Căn cứ vào bản chất của KLTT, tác giả chọn biến LISTED làm đại diện cho KLTT là vì các ngân hàng niêm yết công khai trên sàn chứng khoán sẽ phải tuân theo kỷ luật thị trường nghiêm ngặt hơn do sự giám sát chặt chẽ từ nhiều phía như cơ quan quản lý, nhà đầu tư và các tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Đồng thời, trụ cột thứ 3 trong Hiệp ước Basel II về kỷ luật thị trường đã nêu rõ: “các ngân hàng cần phải công khai thông tin một cách nghiêm túc theo nguyên tắc thị trường”.

Hơn nữa, tác giả đồng thời dựa vào bản chất của kỷ luật thị trường- một tình huống mà nhà đầu tư “trừng phạt” các ngân hàng rủi ro cao hơn bằng cách yêu cầu lãi suất cao hơn hoặc rút tiền khỏi ngân hàng (Berger, 1991)- để làm cơ sở xây dựng các thang đo về kỷ luật thị trường. Do đó, tác giả sử dụng thang đo kỷ luật thị trường thuộc nhóm thang đo về yếu tố tiền gửi của ngân hàng

Như vậy, trong luận án này tác giả sử dụng biến KLTT gồm có: LISTED (ngân hàng niêm yết hay còn gọi là đặc điểm niêm yết), CDR (tỷ lệ chứng chỉ tiền gửi đang lưu hành trên tổng tài sản) và DEPOSITR (tỷ lệ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản).

### **3.2.2.ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO**

Trong phạm vi luận án, tác giả kế thừa một số công trình nghiên cứu như của Hou và cộng sự (2014), Cubilas và cộng sự (2012), Hoang và cộng sự (2014) ... để đo lường biến “Chấp nhận rủi ro ngân hàng” theo 3 góc độ:

(1) CAPRISK -Chấp nhận rủi ro vốn đầu tư: là tỉ số của vốn cổ đông trên tổng tài sản. Tỷ số này càng cao cho thấy tình hình tài chính của ngân hàng càng lành mạnh.

(2) CREDRISK - Chấp nhận rủi ro tín dụng: là tỉ số của dự phòng lỗ tín dụng trên tổng nợ. Tỷ số này cho thấy chủ trương tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Nếu tỷ số này cao chứng tỏ ngân hàng đang tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cao. Việc này đồng nghĩa với việc ngân hàng đang đánh đổi rủi ro nợ xấu với lợi nhuận cao hơn.

(3) LIQRISK- Chấp nhận rủi ro thanh toán: là tỉ số của tổng nợ trên số tiền gửi. Tỷ số này cao chứng tỏ ngân hàng cho vay cao. Điều này có thể làm cho ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản cao.

### **3.2.3 ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ NGÂN HÀNG**

Trong luận án của mình, tác giả nhận thấy 3 chỉ tiêu sau đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh (xét trên góc độ HQTC) của NHTM là: ROA, ROE và NIM (biên lãi ròng) phản ánh khá đầy đủ và chính xác hiệu quả của ngân hàng. Cụ thể cách tính như sau:

. Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tác giả đồng tình với nhận xét về ROA của Dietrich và Wanzenried (2011) như sau: ROA đã nổi lên như là tỷ lệ quan trọng để đánh giá lợi nhuận của ngân hàng và trở thành thước đo phổ biến nhất về khả năng sinh lời của ngân hàng vì nó đánh giá khả năng sinh lợi của toàn bộ tài sản của một ngân hàng

. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\%$$

ROE thể hiện hiệu quả hoạt động ngân hàng thông qua hiệu quả của việc sử dụng vốn cổ đông vì ROE cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận cho cổ đông.

. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên hay biên lãi ròng-NIM

$$NIM = \frac{\text{Thu nhập lãi thuần}}{\text{Tài sản sinh lãi bình quân}} \times 100\%$$

NIM thường được xem là đại diện cho hiệu quả kinh doanh cốt lõi của ngân hàng thông qua hai chức năng cơ bản của ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Nếu chỉ số NIM cao, chứng tỏ ngân hàng tổ chức hoạt động kinh doanh (đặc biệt là hoạt động huy động vốn và cho vay) hiệu quả. Vì NIM cho biết khả năng sinh lợi của ngân hàng nên nó được xem là chỉ tiêu đáng quan tâm của nhà đầu tư và khách hàng trong việc ra quyết định đầu tư hay gửi tiền vào ngân hàng.

### 3.2.4 ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN KIỂM SOÁT KHÁC

\**Các biến kiểm soát theo từng ngân hàng*: gồm các biến SIZE (quy mô ngân hàng), STATE (sở hữu nhà nước), OE ( chi phí hoạt động ngân hàng), DIV (đa dạng hóa thu nhập). Cụ thể như sau:

-SIZE: biến quy mô ngân hàng, được đo bằng logarit tổng tài sản, là một biến kiểm soát.



-STATE : sở hữu nhà nước. Đây là biến giả, được tính giá trị 1 nếu là NHTM thuộc sở hữu nhà nước trên 50% và giá trị 0 cho trường hợp là ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước dưới 50%.

-OE là biến chi phí hoạt động của ngân hàng. Biến OE được xác định bằng tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản.

-DIV là biến đa dạng hóa thu nhập. Biến DIV được xác định bằng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản.

\**Các biến kiểm soát thuộc yếu tố kinh tế vĩ mô*: Chỉ số tỷ lệ lạm phát INF được đo bằng chỉ số giá CPI, GDP được đo bằng tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân.

### **3.3 XÂY DỰNG GIẢ THIẾT NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

#### **3.3.1 MÔ HÌNH (1): TÁC ĐỘNG CỦA KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG ĐẾN CHẤP NHẬN RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.**

##### **3.3.1.1 XÂY DỰNG GIẢ THIẾT MÔ HÌNH (1):**

Dựa vào đặc điểm phân tích nội dung về sự tác động của KLTT và các biến độc lập khác đến CNRR ngân hàng, tác giả xây dựng giả thiết cho mô hình (1): H1- “Tác động của KLTT đến CNRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam” như sau:

Giả thuyết H1-1: - Kỷ luật thị trường tác động ngược chiều đến mức độ CNRR của các NHTM Việt Nam. Hay nói cách khác, KLTT tạo sức ép buộc các ngân hàng giảm mức độ CNRR.

##### **3.3.1.2 MÔ HÌNH (1): TÁC ĐỘNG CỦA KLTT ĐẾN CHẤP NHẬN RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.**

Kế thừa công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trên, đặc biệt là của Hoang và cộng sự (2014), Uchida và Satake (2009), Hou và cộng sự (2014), luận án sử dụng mô hình hồi quy đa biến để kiểm định tác động của KLTT đến CNRR ngân hàng như sau:

$$CNRR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 KLTT_{i,t} + \gamma X_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

- + i: ngân hàng
- + t: thời gian
- + CNRR: Chấp nhận rủi ro ngân hàng
- + KLTT: Kỹ luật thị trường
- + X: Các biến kiểm soát
- +  $\epsilon$ : phần dư.

**\*Biến phụ thuộc:** CNRR: gồm một tập hợp biến thể hiện mức độ CNRR của ngân hàng. CNRR bao gồm các biến: CAPRISK (chấp nhận rủi ro vốn đầu tư), CREDRISK (chấp nhận rủi ro tín dụng), LIQRISK (chấp nhận rủi ro thanh toán).

**\*Các biến giải thích:**

Tác giả sử dụng biến KLTT gồm tập hợp các biến: LISTED (đặc điểm niêm yết), CDR (tỷ lệ chứng chỉ tiền gửi đang lưu hành trên tổng tài sản) và DEPOSITR (tỷ lệ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản). Dự kiến các biến thể hiện KLTT sẽ nghịch biến (dấu âm) với CNRR ngân hàng. Hay nói cách khác, KLTT tác động ngược chiều với CNRR ngân hàng.

**\*Các biến kiểm soát:**

**\*Các biến kiểm soát đặc điểm ngân hàng**

Các biến kiểm soát theo từng ngân hàng: gồm các biến SIZE (quy mô ngân hàng), STATE (sở hữu nhà nước), OE (chi phí hoạt động ngân hàng), DIV (đa dạng hóa thu nhập).

**\*Các biến kiểm soát thuộc yếu tố vĩ mô:** gồm các biến GDP và INF.

**3.3.2. MÔ HÌNH (2): TÁC ĐỘNG CỦA KLTT ĐẾN HQTC CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM.**

**3.3.2.1 XÂY DỰNG GIẢ THIẾT MÔ HÌNH (1):**

Dựa vào đặc điểm phân tích nội dung về sự tác động của KLTT và các biến độc lập đến HQTC ngân hàng, tác giả xây dựng giả thiết cho mô hình (2)-H2: “Tác động của KLTT đến HQTC của các ngân hàng thương mại Việt Nam” như sau:

Giả thuyết H2-1: - Kỹ luật thị trường thông qua biến LISTED tác động cùng chiều đến HQTC của các NHTM Việt Nam. Điều này có nghĩa là: khi

ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE hoặc HNX sẽ giúp gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Giả thuyết H2-2: - Kỷ luật thị trường, xét biến CDR (tỷ lệ chứng chỉ tiền gửi trên tổng tài sản) tác động cùng chiều với HQNH. Điều này có nghĩa là: khi ngân hàng gia tăng tỷ lệ chứng chỉ tiền gửi trên tổng tài sản (CDR) sẽ tác động làm gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Giả thuyết H2-3: - Kỷ luật thị trường, xét biến DEPOSITR (tỷ lệ dư nợ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản) tác động ngược chiều đến HQNH. Điều này có nghĩa là: khi ngân hàng gia tăng tỷ lệ dư nợ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản sẽ làm sụt giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

### **3.3.2. MÔ HÌNH (2): TÁC ĐỘNG CỦA KLTT ĐẾN HQTC CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM.**

Tác giả kế thừa các công trình nghiên cứu của Bliss và Flannery (2002) (cho rằng các ngân hàng niêm yết lại có lợi thế trong việc tiếp cận thị trường vốn với mức chi phí thấp hơn so với các ngân hàng không niêm yết, đây là cơ sở giúp gia tăng hiệu quả tài chính cho ngân hàng thương mại); của Ghosh và Das (2003), Uchida và Satake (2009). Vì vậy, luận án dự kiến sử dụng mô hình sau để kiểm định tác động của kỷ luật thị trường đến hiệu quả ngân hàng:

$$HQTC_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 KLTT_{i,t} + \pi W_{i,t} + U_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó:

+ i: ngân hàng

+ t: thời gian

+ KLTT: Kỷ luật thị trường

+ HQTC: Hiệu quả tài chính ngân hàng

+ W: Các biến kiểm soát

+ U: phần dư.

#### ***\*Các biến phụ thuộc:***

Biến phụ thuộc HQTC trong phương trình (2) gồm các biến đo lường HQTC của ngân hàng riêng biệt, cụ thể gồm 3 biến: ROA, ROE và NIM.

#### ***\*Các biến giải thích:***

Biến KLTT: KLTT là bộ biến gồm có các biến LISTED (đặc điểm niêm yết), CDR (tỷ lệ chứng chỉ tiền gửi đang lưu hành trên tổng tài sản) và DEPOSITR (tỷ lệ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản).

**\* Các biến kiểm soát:**

*Các biến kiểm soát khác theo từng ngân hàng:* gồm các biến SIZE (quy mô ngân hàng), STATE (sở hữu nhà nước), OE (chi phí hoạt động ngân hàng), DIV (đa dạng hóa thu nhập).

*Các biến kiểm soát thuộc yếu tố vĩ mô:* gồm các biến GDP (tổng sản phẩm quốc nội) và INF (tỷ lệ lạm phát hàng năm).

### **3.3.3 MÔ HÌNH (3): SỰ THAY ĐỔI CỦA CNRR CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ TÁC ĐỘNG CỦA KLTT LÊN HQTC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.**

#### **3.3.3.1 XÂY DỰNG GIẢ THIẾT MÔ HÌNH (1):**

Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy KLTT là yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính ngân hàng trong khi CNRR cũng có tác động đến KLTT và HQTC. Do vậy, sự thay đổi của CNRR có thể có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC của các NHTM Việt Nam. Để kiểm định mối quan hệ này, tác giả đã sử dụng thêm biến tương tác giữa KLTT và CNRR (bên cạnh các biến thể hiện về KLTT, CNRR, và các biến kiểm soát khác) để làm cơ sở xây dựng mô hình (3) và xây dựng các giả thiết nghiên cứu như sau

**\* Giả thiết nghiên cứu:** nhóm giả thuyết xây dựng cho mô hình (3)-H3: Tác động của KLTT và CNRR đến HQTC của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Giả thuyết H3-1: CNRR tác động làm tăng HQTC của các NHTM Việt Nam. Vì lý do công thức tính biến CNRR vốn đầu tư -CAPRISK (CAPRISK bằng tỷ lệ vốn cổ đông trên tổng tài sản) và công thức tính biến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE bằng tỷ lệ lợi nhuận trên vốn cổ đông) nên tác giả không xét mối quan hệ tác động giữa CAPRISK và các biến tương tác có CAPRISK đến ROE.

Giả thuyết H3-2: , sự thay đổi của CNRR có thể có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC của các NHTM Việt Nam

### 3.3.3.2 MÔ HÌNH (3): SỰ THAY ĐỔI CỦA CNRR CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ TÁC ĐỘNG CỦA KLTT LÊN HQTC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.

Luận án dự kiến xây dựng mô hình (3) để kiểm định kỷ luật thị trường và CNRR tác động đến hiệu quả ngân hàng như sau:

$$HQTC_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 KLTT_{i,t} + \alpha_2 CNRR_{i,t} + \alpha_3 KLTT_{i,t} * CNRR_{i,t} + \pi W_{i,t} + U_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó:

+ i: ngân hàng

+ t: thời gian

+ KLTT: Kỷ luật thị trường

+ CNRR: Chấp nhận rủi ro ngân hàng

+ KLTT \* CNRR: biến tương tác giữa KLTT và CNRR

+ HQTC: Hiệu quả tài chính ngân hàng

+ W: Các biến kiểm soát

+ u: phần dư.

\* ***Biến phụ thuộc***: HQTC trong phương trình (3) thể hiện các chỉ số riêng biệt, cụ thể gồm 03 biến: ROA, ROE và NIM.

\* ***Các biến giải thích***:

Biến KLTT: bộ biến gồm có: LISTED (đặc điểm niêm yết), CDR (tỷ lệ chứng chỉ tiền gửi đang lưu hành trên tổng tài sản) và DEPOSITR (tỷ lệ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản).

\* ***Các biến độc lập về CNRR ngân hàng***: là CNRR vốn đầu tư (CAPRISK), CNRR tín dụng (CREDRISK) và CNRR thanh khoản (LIQRISK).

## 3.4. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU ƯỚC LƯỢNG

Tác giả thực hiện quá trình phân tích và xử lý số liệu chủ yếu trên phần mềm Excel và STATA. Cụ thể qui trình nghiên cứu và xử lý số liệu theo 6 bước như sau:

**Bước 1:** Thống kê mô tả, phân tích tương quan và thực hiện mô hình hồi qui tuyến tính thông thường (mô hình OLS hay còn gọi là mô hình POOL trong Stata).

**Bước 2:** Kiểm tra đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan của mô hình OLS – POOL theo kết quả bước 1

**Bước 3:** Hồi quy tuyến tính theo mô hình FEM (tác động ngẫu nhiên) và REM (tác động cố định)

**Bước 4:** Dùng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình FEM hoặc REM

**Bước 5:** Kiểm tra phương sai thay đổi, tự tương quan của mô hình FEM/REM theo kết quả bước 4

**Bước 6:** Sử dụng mô hình GLS

**Bước 7:** Kiểm tra, phát hiện và xử lý biến nội sinh.

## **CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **4.1 Thực trạng kỷ luật thị trường, chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 – 2022.**

Luận án phân tích bao quát về tình hình biến động của kỷ luật thị trường, chấp nhận rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2022.

### **4.2. Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu.**

Tập hợp các giá trị đặc trưng như số quan sát, độ lệch chuẩn, giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của các biến sử dụng trong bài nghiên cứu. Số liệu của 30 ngân hàng trong 15 năm hình thành bộ dữ liệu bảng với 435 quan sát.

### **4.3. Ma trận tương quan và kiểm định đa cộng tuyến.**

Chưa thấy bằng chứng có đa cộng tuyến trong cả 3 mô hình nghiên cứu

### **4.4. Kiểm định cho mô hình nghiên cứu.**

Tác giả tiến hành kiểm định cả 3 mô hình nghiên cứu theo trình tự 6 bước như đã trình bày ở chương 3. Kết quả cho thấy cả 3 mô hình đều phải thực hiện theo phương pháp GLS. Các kết quả sau khi thực hiện theo phương pháp GLS đều có ý nghĩa thống kê.

### **4.5. Kết quả hồi quy và thảo luận.**

#### **4.5.1 Kết quả hồi qui mô hình 1-tác động tác động của KLTT đến CNRR.**

Kết quả hồi quy GLS cho thấy biến DEPOSITR tác động ngược chiều đến mức độ CNRR của ngân hàng và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (đối với biến CAPRISK và CREDRISK) và ở mức 1% (đối với biến LIQRISK). Như vậy, bước đầu có thể nhận thấy KLTT có tồn tại ở các NHTM Việt Nam, cụ thể là KLTT làm giảm mức độ CNRR của các NHTM tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu này cũng trùng khớp với giả thuyết giả thuyết H1-1: - Kỳ luật thị trường tác động ngược chiều đến mức độ CNRR của ngân hàng. Hay nói cách khác, KLTT tạo sức ép buộc các ngân hàng giảm mức độ CNRR.

#### **4.5.2 kết quả hồi qui mô hình 2: tác động của KLTT đến HQTC**

Yếu tố đặc điểm ngân hàng niêm yết (LISTED) tác động cùng chiều với ROA và ROE và ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này có nghĩa là khi việc niêm yết tập trung sẽ giúp ngân hàng gia tăng HQTC. Kết quả trùng khớp với giả thuyết nghiên cứu H2-1: Kỳ luật thị trường (xét biến LISTED) tác động cùng chiều đến HQTC ngân hàng.

Biến CDR tác động thuận chiều với ROE và NIM và ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Như vậy, nếu tăng tỷ lệ CDR sẽ giúp ngân hàng gia tăng ROE và NIM. Kết quả nghiên cứu này trùng khớp với giả thuyết nghiên cứu H2-2 của tác giả: Kỳ luật thị trường, xét biến CDR tác động cùng chiều với HQTC ngân hàng.

Biến DEPOSITR tác động ngược chiều đến ROA, ROE và NIM và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong trường hợp ngân hàng huy động vốn để cho vay thì lãi suất của việc huy động chính là chi phí, chi phí cao có thể làm giảm lợi nhuận. Kết quả này trùng khớp với giả thuyết H2-3 của tác giả: Kỳ luật thị trường, xét biến DEPOSITR tác động ngược chiều đến HQTC. Kết quả nghiên cứu này củng cố thêm quan điểm các ngân hàng thương mại nên đa dạng hóa hoạt động kinh doanh để cải thiện hiệu quả ngân hàng.

### **4.5.3 Kết quả hồi qui mô hình 3: tác động của các biến tương tác giữa KLTT và CNRR đến HQTC.**

Kết quả cho thấy: sự thay đổi của CNRR có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC của các NHTM Việt Nam

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu cho thấy CNRR có tác động đến HQTC; KLTT có tác động đến CNRR và HQTC và đồng thời sự thay đổi của CNRR có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC của các NHTM Việt Nam. Các kết quả đều có ý nghĩa thống kê và trùng khớp với kỳ vọng về dấu và các giả thiết đặt ra ban đầu.

## **CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**

### **5.1. KẾT LUẬN.**

Tác giả dùng các phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM, GLS và GMM (trong trường hợp xử lý biến nội sinh) chạy trên phần mềm Stata 17 cho 3 mô hình tách biệt. Các kết quả hồi qui đều có ý nghĩa thống kê và đúng như giả thiết ban đầu đặt ra. Cụ thể là:

*Thứ nhất*, biến DEPOSITR (thuộc nhóm biến đại diện cho KLTT) tác động ngược chiều lên các biến CNRR cho thấy kết quả: kỷ luật thị trường có tồn tại ở các NHTM Việt Nam, tức người gửi tiền có phản ứng đối với mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

*Thứ hai*, tổ hợp biến gồm 3 biến thể hiện nội dung của KLTT gồm: LISTED, CDR và DEPOSITR đều tác động có ý nghĩa đến HQTC. Cụ thể là:

Biến LISTED có tác động cùng chiều với HQTC. Điều này chứng tỏ rằng: hoạt động niêm yết trên sàn chứng khoán có tác động làm gia tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

Biến CDR cũng có tác động cùng chiều với ROE và NIM. Hay nói cách khác là: khi ngân hàng gia tăng chứng chỉ tiền gửi sẽ giúp gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Riêng trường hợp biến DEPOSITR lại có tác động ngược chiều đến HQTC của các ngân hàng. Trong trường hợp ngân hàng bắt buộc phải huy



động để cho vay thì lãi suất của việc huy động chính là chi phí, chi phí cao có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng.

Thứ ba, CNRR (cả CAPRISK, CREDRISK và LIQRISK) tác động thuận chiều đến HQTC (mô hình hồi qui 3.1, 3.2, và 3.3).

Thứ tư, sự thay đổi của CNRR có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC (theo kết quả hồi qui GLS mô hình 3.1, 3.2, và 3.3). Sự tác động này có thể thuận chiều hoặc nghịch chiều.

Thứ năm, các biến thuộc về đặc điểm ngân hàng như OE, DIV, SIZE, STATE và các biến thuộc về kinh tế vĩ mô như INF và GDP cũng có tác động có ý nghĩa thống kê đến CNRR và HQTC của các NHTM Việt Nam.

## **5.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH.**

Kết quả nghiên cứu trên là cơ sở để tác giả gợi ý các hàm ý chính sách sau:

### **5.2.1 ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.**

*Thứ nhất*, kỷ luật thị trường có tồn tại ở các NHTM Việt Nam, các nhà quản trị ngân hàng cần chú trọng đến vai trò của KLTT để từ đó cân nhắc lựa chọn mức độ CNRR phù hợp với đơn vị mình và với thị trường.

*Thứ hai*, tăng cường KLTT tại đơn vị mình là giải pháp không những giúp NHTM tăng sức chống chịu của ngân hàng mà còn tăng tính minh bạch, nâng cao uy tín và vị thế của ngân hàng trên thị trường tài chính trong thị trường nội địa và quốc tế. Hơn nữa, việc minh bạch hóa thông tin đã tạo áp lực cho ngân hàng quản trị tốt hơn, thận trọng với rủi ro hơn, hoạt động ổn định hơn.

*Thứ ba*, kết quả hồi qui mô hình (2) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng: gia tăng tỷ lệ chứng chỉ tiền gửi trên tổng tài sản (CDR) có tác động làm tăng tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận biên (NIM) của ngân hàng. Kết quả này giúp các nhà quản trị nên cân nhắc ưu tiên hình thức huy động vốn dưới hình thức chứng chỉ tiền gửi tại đơn vị mình.

*Thứ tư*, kết quả hồi qui mô hình (2) cũng cho thấy tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DEPOSITR) lại có tác động ngược chiều đến HQTC của các ngân hàng.

Vì vậy, các nhà quản trị nên định hướng phát triển các hoạt động dịch vụ khác ngoài dịch vụ truyền thống của ngân hàng để cải thiện HQTC.

*Thứ năm*, sự thay đổi của CNRR có ảnh hưởng đến sự tác động của KLTT đến HQTC. Vì vậy, các nhà quản trị ngân hàng nên cân nhắc trong việc hoạch định các chiến lược về CNRR và KLTT để có thể cải thiện HQTC của đơn vị.

*Thứ sáu*, bên cạnh các chiến lược liên quan đến KLTT và CNRR, nhà quản trị nên xem xét chiến lược có liên quan đến các yếu tố thuộc về đặc điểm ngân hàng để hoạch định chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn (vì theo kết quả nghiên cứu của tác giả, các yếu tố này cũng tác động đến CNRR và HQTC của các NHTM Việt Nam).

*Thứ bảy*, các nhà quản trị NHTM cần đầu tư và thường xuyên trau dồi kiến thức và bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho toàn thể nhân viên của đơn vị mình. Bên cạnh đó, việc xây dựng các trung tâm đào tạo đi đôi với việc xây dựng chương trình đào tạo chú trọng đến xây dựng văn hóa doanh nghiệp cần thực hiện đồng bộ ở các NHTM nhằm góp phần tạo nên đội ngũ nhân lực vừa giỏi nghiệp vụ vừa “hồng” về mặt tư tưởng, đạo đức.

### **5.2.2 ĐỐI VỚI CÁC NHÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Thứ nhất*, vì KLTT tác động làm giảm mức độ CNRR của ngân hàng nên Ngân hàng nhà nước cần sớm có những chính sách về công bố thông tin, khuyến khích các biện pháp tăng cường KLTT để tăng cường giám sát của thị trường từ đó giảm mức độ CNRR của NHTM tại Việt Nam.

Đối với các NHTM: NHNN cần sớm ban hành các qui định pháp luật về việc công bố thông tin. Việc công bố thông tin của ngân hàng phải có chế tài xử phạt nghiêm khắc liên quan đến các đơn vị công bố thông tin và cả các đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện dịch vụ kiểm toán cho các NHTM. Việc ban hành các qui định về công bố thông tin nên được thiết kế chi tiết hơn, trong đó qui định rõ tần suất và định kỳ thường xuyên hơn.

Đối với các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước cũng nên khuyến khích sự ra đời của các đơn vị tư vấn đầu tư, phân tích thông tin tư nhân độc

lập để cung cấp thông tin dễ hiểu hơn cho nhà đầu tư bởi vì không phải nhà đầu tư nào cũng có khả năng hiểu được báo cáo tài chính của các NHTM.

*Thứ hai*, chính phủ, ngân hàng nhà nước và các ban ngành bên cạnh việc tiếp tục thúc đẩy các NHTM hoàn thành việc niêm yết trên sàn HOSE hoặc HNX thì quản lý chất lượng thông tin cũng quan trọng không kém. Từ đó, không những giúp nâng cao tính minh bạch và sự lành mạnh hóa trong hệ thống ngân hàng mà còn đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng và nội lực tốt hơn trong các NHTM Việt Nam.

*Thứ ba*, chính phủ, ngân hàng nhà nước cần tăng cường giám sát, tăng cường KLTT và thực thi các chính sách vĩ mô và chính sách tiền tệ linh hoạt để tạo điều kiện cho hệ thống NHTM hoạt động có hiệu quả, lành mạnh và an toàn hơn.

Về phương diện tăng cường KLTT, NHNN cần tích cực thúc đẩy các NHTM đạt chuẩn Basel theo đúng lộ trình và tiến tới yêu cầu chuyển đổi báo cáo công bố thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế.

*Thứ tư*, giải pháp trọng yếu của toàn ngành vẫn là vấn đề chất lượng và đạo đức nguồn nhân lực của ngành ngân hàng. Song song với việc tuyển chọn cán bộ, thường xuyên bồi dưỡng kiến thức, tuyên truyền, nhắc nhở về vấn đề đạo đức, NHNN cần có các giải pháp hạn chế việc vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Đồng thời, NHNN cũng cần đề xuất với Chính phủ các chế tài nghiêm khắc hơn nữa (đặc biệt với cán bộ cấp cao) đối với những cá nhân, cán bộ vi phạm các qui chế ngành.

### **5.3 HẠN CHẾ, HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO.**

*Thứ nhất*, dữ liệu sử dụng trong phân tích được lấy từ nguồn dữ liệu Banksopes kết hợp với nguồn dữ liệu từ Báo cáo tài chính có so sánh và đối chiếu với dữ liệu của các công ty chứng khoán. Tuy nhiên, do số liệu của một số NHTM Việt Nam (trong giai đoạn 2008-2022) không được công bố công khai, không đồng nhất nên dữ liệu bảng thu thập bị thiếu một số quan sát. Đây là hạn chế của luận án. Do đó, tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo là mở rộng mẫu nghiên cứu cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các quỹ tín dụng...

*Thứ hai*, về thang đo kỹ luật thị trường, tác giả chỉ mới nghiên cứu đến nhóm thang đo thuộc về tiền gửi ngân hàng và đặc điểm niềm yết của ngân hàng. Do đó hướng nghiên cứu tiếp theo mà tác giả đề xuất là mở rộng về thang đo kỹ luật thị trường đến lãi suất huy động của ngân hàng.

*Thứ ba*, bởi vì yếu tố ngân hàng có vốn sở hữu nhà nước tạo niềm tin cho công chúng về uy tín của ngân hàng. Sự bảo đảm của chính phủ ngầm có thể làm suy yếu kỹ luật thị trường như cách giảm bớt các khuyến khích của nhà đầu tư để theo dõi và “giám sát” ngân hàng. Đây cũng chính là đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả về KLTT với nội dung: tác động của yếu tố sở hữu vốn nhà nước đến KLTT ngành ngân hàng Việt Nam.